

TRƯỜNG CAO CẤP PHẬT HỌC VIỆT NAM

VISUDDHI-MAGGA
(Luận sư Buddhaghosa)

THANH TỊNH ĐẠO LUẬN TOẢN YẾU

THÍCH PHƯỚC SƠN biên soạn
2540 - 1996

MỤC LỤC

- [00]** - Lời nói đầu
- Tiểu sử ngài Buddhaghosa
- Tiểu sử ngài Nanamoli Thera
- Tiểu sử ngài Liễu Tham
- Bảng tra chữ tắt
- Dẫn nhập.
- [01] Phần thứ nhất: GIỚI**
 - Chương I. Giảng nghĩa về giới.
 - Chương II. Hạnh Đầu Đà
- [02] Phần thứ hai: ĐỊNH**
 - Chương III. Mô tả định. - Chọn đề mục Thiền quán.
 - Chương IV. Định - Phân tích đề mục đất.
- [03]** - Chương V. Định - Phân tích các đề mục khác.
- Chương VI. Định - Quán bất tịnh
- Chương VII. Định - Sáu tùy niệm
- [04]** - Chương VIII. Định- Những tùy niệm khác
- Chương IX. Định - Các phạm trú
- [05]** - Chương X. Định - Các Vô sắc xứ
- Chương XI. Định - Mô tả
- Chương XII. Định - Các thần thông
- Chương XIII. Định - Các thần thông (tt)
- [06] Phần thứ ba: TUỆ**
 - Chương XIV. Mô tả về các uẩn
 - Chương XV. Mô tả về Xứ và Giới
- [07]** - Chương XVI. Căn Đế: Mảnh đất cho Tuệ tăng trưởng.
- Chương XVII. Đạo lý Duyên khởi

[08]

- Chương XVIII. Kiến thành tịnh
- Chương XIX. Đoạn nghị thanh tịnh.
- Chương XX. Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh
- Chương XXI. Đạo tri kiến thanh tịnh
- Chương XXII. Tri kiến thanh tịnh
- Chương XXIII. Những lợi ích của sự tu tuệ.

Tổng luận.

Kinh sách tham khảo.

-ooOoo-

Lời Nói Đầu

Thanh Tịnh Đạo luận là tác phẩm do luận sư Buddhaghosa trước tác. Sư là người Ấn Độ, sanh vào giữa thế kỷ thứ 5 tây lịch, vốn là một nhà Phật học uyên thâm, vừa là một học giả lỗi lạc. Ngài đã chọn lọc những tinh hoa của giáo điển Nam truyền soạn thành bộ luận này, gồm 58 chương. Về sau, tác phẩm này được đại đức Nānamoli, người Anh tu tại Tích Lan, dịch sang Anh văn, gom lại còn 23 chương và xuất bản tại Colombo Ceylon, năm 1956. Ni sư Thích Nữ Trí Hải, một dịch giả tài hoa, đã đem bản Anh văn này dịch ra Việt văn và cho xuất bản tại Hoa Kỳ, năm 1991. Chúng tôi dùng bản dịch này làm cơ sở rút ngắn lại - nhưng vẫn giữ được trọn vẹn những nội dung trọng yếu - thành tập giáo trình để hướng dẫn tăng ni sinh lớp Cao cấp Phật học. Trong khi biên soạn, chỗ nào thấy cần xem lại, chúng tôi dò lại nguyên bản; chỗ nào chưa rõ, chúng tôi tham khảo kinh luận Nikāya mà bản luận đã trích dẫn để tìm hiểu vấn đề một cách thấu đáo. Đồng thời chúng tôi so sánh những điểm dị biệt giữa bản luận với luận điển Bắc truyền, nhằm giúp độc giả thấy được tính chất phong phú và tinh vi trong giáo lý của đức Phật.

Tập sách này không những là tài liệu học tập thiết yếu đối với Tăng Ni trường Cao cấp, mà còn là kim chỉ nam cho những ai có hoài bão thám hiểm đại dương chánh pháp và khát khao thường thức hương vị tinh truyền của giáo lý nguyên thủy do đức Thế Tôn truyền lại.

Cuối cùng, tôi chân thành cảm ơn tập thể Ni sinh năm thứ 4, khóa III của trường đã tận tụy lo việc in ấn để cho soạn phẩm hoàn thành viên mãn và đến tay Tăng Ni sinh đúng thời hạn.

Thiền viện Vạn Hạnh, ngày 17-09-1996

THÍCH PHƯỚC SƠN

-ooOoo-

TIÊU SỬ

PHẬT ÂM (BUDDHAGHOSA)

Còn gọi là Phật Minh, Giác Âm, Phật Đà Cù Sa, Người ở Phật đà già da, nước Ma Kiệt Đà (Magadha), thuộc Trung Ấn Độ, vào thế kỷ thứ V. Sư xuất thân trong gia đình Bà la môn, ban đầu học Phệ đà, tinh thông Du già, Số luận v.v..., về sau, Sư quy y Phật giáo, tinh thông các kinh điển. Vì mục đích hoằng truyền Phật pháp, rống tiếng rống của sư tử mà Sư soạn các chú thích bộ luận Phát trí (Nanodaya), luận Thủ Thắng Nghĩa (Atthasālini) và Luận Pháp Tập.

Vào năm 432 Tây lịch kỷ nguyên, Sư vượt biển sang Tích Lan, trú tại Đại tự (Mahāvihāra), theo Trưởng lão Tăng-già-ba-la (Sanghapāla Thera) nghiên cứu thánh điển tạng trữ tại chùa ấy, rồi đem dịch sang tiếng Pāli, và soạn Thanh Tịnh Đạo luận (Visuddhimagga), Thiện Kiến Luật chú tự (Samantapāsādikā) chú giải luật tạng (Sách này còn có tên là Thiện Kiến Luật Ti

bà sa; Thiện Kiến luận.) v.v.... Đồng thời, Sư đem giáo nghĩa của Thượng Toạ bộ ra soạn thuật thành một hệ thống hoàn chỉnh. Trong đó, có thể nói Thanh Tịnh Đạo luận là một tác phẩm toát yếu toàn bộ Tam tạng kinh điển và Luận số. Về sau, Sư đem 4 bộ kinh Nikàya dịch sang tiếng Ba lợi (Pàli), và soạn chú sớ tại chùa Kiên Đà la (Granthakara parivena), xứ A nô lập đạt phổ lạc (Anuràdhapura). Giải thích Trường Bộ kinh thì có Cát Tường Duyệt ý luận (Sumangalavilàsini); giải thích Trung Bộ kinh thì có Pháp trừ nghi chương luận (Papaicasùdani); giải thích Tương Ứng Bộ kinh thì có Hiền Dường Tâm Nghĩa Luận (Sàratthappakàsini); giải thích Tăng Chi Bộ kinh thì có Mãn túc hi cầu luận (Manorathapùrài). Đến khi ấy Tam Tạng Ba Lợi mới cực kỳ hoàn bị.

Những chú thích của Sư, không chỉ hạn cuộc chữ nào nghĩa nấy của bản văn, mà bao quát cả các loại giải thích về lịch sử, địa lý, thiên văn, âm nhạc, động vật, thực vật v.v..., đặc biệt, đối với phong tục tập quán của Ấn độ cổ đại, Sư còn làm thêm kỹ thuật liên quan đến những vấn đề hiển trọng yếu dùng để nghiên cứu về Ấn độ. Người Tích Lan ca ngợi học vấn uyên bác của Sư và sùng kính Sư như là Bồ tát Di Lạc tái thể. Lúc cuối đời, Sư trở về cố quốc an dưỡng tuổi già. Nhưng trong lịch sử Phật giáo Miến Điện bảo Sư là người Miến Điện, khoảng năm 400 từ nước Kim Địa (Kim địa: ngày nay nằm về hạ lưu Miến Điện cho đến bán đảo Mã Lai Á.) vào Tích Lan du học, rồi 3 năm sau, đem kinh điển trở về phục hưng Phật giáo Miến Điện. (Căn bản Phật Điển nghiên cứu; The Life and Work of Buddhaghosa, PQĐTĐ, tr 2643 a-c).

NANAMOLI THERA (Na-na-ma-lợi Trường lão) (1905-1960)

Tôn giả Nanamoli sinh ngày 25-6-1905 tại Anh quốc, thế danh là Osbert Moore (Áo-tư-bá-đặc-ma-nhĩ). Thiếu thời, Tôn giả tụng học và tốt nghiệp tại Ngưu Tân Ái Tắc Đặc Học Viện. Trong lúc thế chiến thứ 2 xảy ra, Tôn giả phục vụ trong hàng ngũ lục quân Anh, và đóng quân tại Ý Đại Lợi. Do nhân duyên duyên rũi, Tôn giả cùng người bạn là Harold Musson (Cáp-la-đức Mặc-Tôn), đọc được một cuốn sách viết về Phật giáo của người Ý là J. Evola (Nghê-a-na); vì thế, 2 người phát tâm quy hướng Phật giáo.

Sau khi đệ nhị thế chiến kết thúc, Sư trở về nước, đến năm 1949 Sư cùng Mặc Tôn quyết tâm sang Tích Lan nghiên cứu Phật học, và may mắn được một Trường lão người Đức là Nại-na-đề-lộ-biện hướng dẫn gia nhập Tăng đoàn, dưới quyền điều khiển của Đại đức Đại-na-nhã-biện-tì-tri-la-na-na. Sang năm sau (1950), hai người thọ giới cụ túc với Đại na nhã biện nên tôn vị này làm thầy, và được pháp hiệu là Nànamoli.

Đến năm 49 tuổi (1954) Na-na-ma-lợi chuyên tâm nghiên cứu ngôn ngữ Pàli, Tân cấp lợi và Miến Điện. Không bao lâu sau đó, Sư rất tinh thông các ngôn ngữ này, nhờ vậy có điều kiện nghiên cứu sâu về Phật pháp, và trở thành một học giả uyên thâm. Từ đó, Sư cộng tác với Hiệp hội Thánh điển Pàli để phiên dịch các kinh luận Pàli sau đây sang Anh văn: 1. Thanh Tịnh Đạo luận (Visuddhimagga); 2. Vô Ngại Giải Đạo (Patisambhida-magga) 3. Chi Đạo luận (Nettipakarana); 4. Tạng luận Thích (Petakopadesa). Ngoài ra, Sư còn viết về Lịch sử đức Phật và dịch kinh Trung bộ. Chừng ấy công trình phiên dịch cũng đủ chứng minh trình độ Phật học uyên thâm của Sư.

Sư sống rất giản dị, tuân thủ giới luật một cách tinh nghiêm (trong suốt 11 năm trường, Sư chỉ mặc rông y vàng, tượng trưng cho sự thanh khiết, và cũng hiếm khi xô chân vào dép). Tính tình hòa nhã, trầm lặng, ít nói, và mỗi lời nói của Sư đều là lời vàng ngọc, đầy tính chất trí tuệ và truyền cảm. Sư xem việc sinh tử nhẹ như lông hồng. Thế nên, trong lúc chiến tranh, đã bao lần đối diện với cái chết, nhưng Sư đều thoát khỏi.

Sư viên tịch năm 1960. Từ lúc xuất gia cho đến lúc xả báo thân, ròng rã 11 năm trời, Sư cống hiến trọn vẹn cho sự nghiệp phiên dịch kinh điển, và truyền bá chánh pháp. Sư mất sớm, thật là một tổn thất lớn đối với Phật giáo. (Tây Dương Phật giáo học giả truyện, William Peiris soạn bằng Anh văn, Mai Nãi Văn dịch ra Hán văn, xb. 1986, tr. 73)

LIỄU THAM hay DIỆP QUÂN (1916-1985)

Sư sinh năm 1916, tại tỉnh Chiết Giang, Trung quốc, xuất gia lúc còn trẻ, được pháp hiệu là Liễu Tham. Sau đó, Sư tham học với Đại sư Thái Hư tại viện Giáo lý Hán tạng. Năm 1944, gặp cơ duyên thuận tiện, Đại sư cho phép Sư cùng Quang Tông và Bạch Tuệ sang Tích Lan du học. Từ năm 1953-1956 Sư dốc tâm học Anh văn và Pàli văn, đồng thời theo nhà học giả Pàli Bát Nhã Nan đà (Pannananda) chuyên nghiên cứu Thanh Tịnh Đạo luận. Thế rồi, Sư đem phân luận văn học được mỗi ngày dịch sang Hán văn. Sang năm 1957, Sư trở về nước mang theo bản Thanh Tịnh Đạo luận đã dịch, rồi cho ấn hành chừng 100 bản để đáp ứng nhu cầu học Phật của người trong nước. Sau đó, vì hoàn cảnh khó khăn, Sư phải hoãn tục. Đến năm 1978, Sư mới có thì giờ đem bản dịch còn nhiều lằng lảnh trước kia ra hiệu đính, tới năm 1980 thì hoàn chỉnh. Nhân bài phát biểu của Sư đăng trên tạp chí "Lan Khái chí Quang Báo", các học giả trong nước thấy rõ giá trị của dịch phẩm, nên yêu cầu Sư cho xuất bản. Do vậy, nhà xuất bản Hoa vũ bèn đem ấn hành thành 3 tập vào năm 1987.

Sư nổi tiếng thông minh từ bé, được duyên lành sang Tích Lan du học trong 14 năm (1944-1957). Sau khi về nước, do nghịch cảnh Sư phải trở về thế tục, nhưng vẫn lấy việc nghiên cứu Phật học và phiên dịch kinh điển làm sự nghiệp. Ngoài bản dịch trên, Sư còn dịch kinh Pháp cú và Nhiếp A Tì Đạt Ma Nghĩa Luận thuộc hệ thống Nam tạng. Sư viên tịch vào năm 1985 tại quê nhà. (PQĐTĐ, tr. 165. a; Thanh Tịnh Đạo luận, quyển thượng, Đài Loan xb. 1987)

-ooOoo-

LIST OF ABBREVIATIONS USED (BẢNG TRA CHỮ TẮT)

- A.* : *Anguttara Nikàya*
AA. : *Anguttara Nikàya Atthakathà (Commentary) = Manorathapùrani*
Cp. : *Cariyàpitaka*
Dh. : *Dhammapada*
DhA. : *Dhammapada Atthakathà (Commentary)*
Dhs. : *Dhammasangani*
DhsA. : *Dhammasangani Atthakathà (Commentary) = Athasàlini*
DhsAA. : *Dhammasangani Tikà (Sub-commentary) = Mùla Tikà (pt. I)*
Dhk. : *Dhàtukathà*
D. : *Dìgha Nikàya*
DA. : *Dìgha Nikàya Atthakathà (Commentary) = Sumangalavilàsini*
It. : *Itivuttaka*
Jà. : *Jàtaka (Fausboll's ed.)*
Kv. : *Kathàvatthu*
Mv. : *Mahàvamsa*
M. : *Majjhima Nikàya*
MA. : *Majjhima Nikàya Atthakathà (Commentary) = Papançasùdani*
Miln. : *Milinda-panhà*
Netti. : *Netti-pakarana*
Nd1. : *Mahà Niddesa*
Nd2. : *Cùla Niddesa (Siamese ed.)*
Ps. : *Patisambhidàmagga*
PsA. : *Patisambhidàmagga Atthakathà (Commentary) = Saddhammappakàsini (Sinhalese Hewavitàrne ed.)*
Ptn1. : *Patthàna, Tika Patthàna*
Ptn2. : *Patthàna, Duka Patthàna (Siamese and Burmese eds.)*
Pm. : *Visuddhimagga Atthakathà (Commentary) = Mahà Tikà (Vis. Chs. I to XVII Sinhalese Vidyodaya ed.; Chs. XVIII to XXIII Burmese ed.)*
Pe. : *Petakopadesa*

Pv. : Petavatthu
S. : Samyutta Nikāya
SA. : Samyutta Nikāya Atthakathā (Commentary) = Sāratthappakāsini
Sn. : Sutta-nipāta
SnA. : Sutta-nipāta Atthakathā (Commentary) = Paramatthajotikā
Thag. : Thera-gāthā
Ud. : Udāna
Vbh. : Vibhanga
VbhA. : Vibhanga Atthakathā (Commentary) = Sammohavinodani
VbhAA. : Vibhanga Tikā (Sub-commentary) = Mūla-Tikā (pt. 2)
Vv. : Vimāna-vatthu
Vin. i. : Vinaya Pitaka (3) - Mahāvagga
Vin. ii. : Vinaya Pitaka (4) - Cūlavagga
Vin. iii. : Vinaya Pitaka (1) - Suttavibhanga 1
Vin. iv. : Vinaya Pitaka (2) - Suttavibhanga 2
Vin. v. : Vinaya Pitaka (5) - Parivāra
Vis. : Visuddhimagga (P.T.S. ed. and Harvard Oriental Series ed.)

-ooOoo-

Dẫn Nhập

Thanh Tịnh Đạo là gì? Chữ Thanh tịnh ở đây phải hiểu là Niết bàn. Vì Niết bàn không có tất cả cấu uế, nên hoàn toàn Thanh tịnh. **Thanh Tịnh Đạo** là con đường dẫn đến sự thanh tịnh ấy, cách đi đến gọi là con đường.

Trong vài trường hợp, con đường dẫn đến thanh tịnh được dạy là do **tuệ quán** (quán về vô thường, khổ và vô ngã), như kinh nói:

"Tất cả hành vô thường
Với tuệ quán thấy vậy
Đau khổ được nhàm chán
Chính con đường Thanh tịnh". (Pháp cú 277)

Khi thì được báo là do **Thiền định** và **Trí tuệ**, như kinh nói:

"Người có Thiền có trí,
Nhật định gần Niết bàn". (Pc. 372)

Khi thì được giảng là do **nghiệp**, như nói:

"Nghiệp minh và chánh pháp
Giới, tôi thượng sinh mạng
Chính nhờ các pháp trên
Khiến chúng sinh thanh tịnh". (Trung bộ III. 262)

Khi thì được giảng là do **giới**, như nói:

"Ai luôn luôn trì giới
Trí tuệ khéo định tĩnh
Chí siêng năng đồng mãnh
Vượt bậc lưu khó vượt".

Và có trường hợp được giảng là do **Bốn niệm xứ**, như khi nói: "Này các Tỳ kheo, con đường này là con đường duy nhất để thanh tịnh các hữu tình... để chứng Niết bàn, đó là Bốn niệm xứ

(Trường bộ II, 290)

Nhưng nếu nói một cách đầy đủ thì con đường dẫn đến thanh tịnh chính là 3 môn học vô lậu: Giới, Định và Tuệ. Sự tu tập tăng thượng giới được nêu bằng **Giới**; tu tập tăng thượng tâm được nêu bằng **Định**; và tu tập tăng thượng tuệ, bằng **Tuệ**. Hoặc là: Giáo lý tốt đẹp ở chặng đầu được nêu bằng **Giới**; giáo lý tốt đẹp ở chặng giữa được nêu bằng **Định**; và giáo lý tốt đẹp ở chặng cuối được nêu bằng **Tuệ**. Chính bài kệ 183 trong kinh Pháp cú tóm tắt 3 ý nghĩa trên:

"Không làm mọi điều ác
Thành tựu các hạnh lành
Giữ tâm ý trong sạch
Chính lời chư Phật dạy".

Câu kệ đầu nói về **Giới**, câu thứ hai nói về **Định** và hai câu cuối nói về **Tuệ**.

Lại nữa, điều kiện cần thiết để chứng ba minh chính là **Giới**; điều kiện cần thiết để đạt được lục thông là **Định**; và điều kiện cần thiết để đắc bốn Vô ngại giải chính là **Tuệ**. Hoặc là: Đề phòng vi phạm những ô nhiễm là nhờ Giới; đề phòng các ám ảnh của ô nhiễm là nhờ Định; đề phòng các tùy miên (khuynh hướng nội tại dẫn đến ô nhiễm) là nhờ Tuệ.

Kinh còn nói rõ: Lý do đắc quả Dự lưu và Nhất lai là nhờ **Giới**, quả Bất hoàn là nhờ **Định**, và quả A La Hán là nhờ **Tuệ**. Vì bậc Dự lưu và Nhất lai được gọi là " người thành tựu viên mãn các phẩm loại của **Giới**" bậc Bất hoàn gọi là "viên mãn **Định**", và A La Hán gọi là " viên mãn **Tuệ**".

-ooOoo-

[Đầu trang](#) | [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08](#) | [Mục lục](#)

*Chân thành cảm ơn Đại đức Giác Đồng đã gửi tặng phiên bản vi tính
(Bình Anson, tháng 09-2001)*

[[Trở về trang Thư Mục](#)]

updated: 01-09-2001